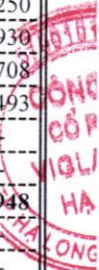


### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>444.841.816.173</b>	<b>549.515.351.916</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>38.985.788.401</b>	<b>30.640.646.523</b>
1. Tiền	111		28.985.788.401	30.640.646.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.612.329.500</b>	<b>35.069.768.188</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	12.783.707.925	13.007.529.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.656.684.656	5.368.505.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	42.399.203.212	42.368.998.764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.227.266.293)	(25.675.266.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>367.655.447.621</b>	<b>469.433.523.509</b>
1. Hàng tồn kho	141		386.658.032.001	482.075.314.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.002.584.380)	(12.641.790.844)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.588.250.651</b>	<b>4.371.413.696</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	406.810.170	294.385.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.638.974.743	3.429.282.428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		542.465.738	647.745.420
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>392.783.893.035</b>	<b>476.938.748.960</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.565.720.364</b>	<b>2.335.640.583</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.565.720.364	2.335.640.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>315.588.581.270</b>	<b>377.792.533.560</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>306.319.253.115</b>	<b>369.899.285.187</b>
- Nguyên giá	222		1.675.059.526.484	1.674.416.842.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.368.740.273.369)	(1.304.517.557.796)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>2.837.274.864</b>	<b>1.303.461.799</b>
- Nguyên giá	225		4.781.351.514	2.982.865.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.944.076.650)	(1.679.403.656)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>6.432.053.291</b>	<b>6.589.786.574</b>
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.022.397.084)	(1.864.663.801)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>302.897.273</b>	<b>166.533.637</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		302.897.273	166.533.637
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>57.538.501.498</b>	<b>79.651.116.057</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.169.424.668	79.289.297.340
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.630.923.170)	(1.638.181.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.788.192.630</b>	<b>16.992.925.123</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.335.719.572	16.575.919.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		452.473.058	417.005.351
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>837.625.709.208</b>	<b>1.026.454.100.876</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>298.898.556.314</b>	<b>418.233.646.794</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.102.942.189</b>	<b>365.873.661.846</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	65.464.249.802	114.325.824.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.841.650.421	12.607.783.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	2.155.542.508	4.273.273.865
4. Phải trả người lao động	314		30.163.977.282	36.996.291.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.922.093.021	13.785.896.144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	581.636.434	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.749.960.251	14.653.656.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	53.459.263.542	99.019.713.930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.170.949.520	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48.593.619.408	64.341.001.493
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.795.614.125</b>	<b>52.359.984.948</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	9.018.396.198	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	30.114.351.879	35.561.057.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.598.370.269	1.174.395.735
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>538.727.152.894</b>	<b>608.220.454.082</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>538.727.152.894</b>	<b>608.220.454.082</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.866.612.194)	35.626.688.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.768.596.219	35.505.868.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(69.635.208.413)	120.820.943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>837.625.709.208</b>	<b>1.026.454.100.876</b>

Hà Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng

Trưởng Giám đốc



Trần Thành





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2023**

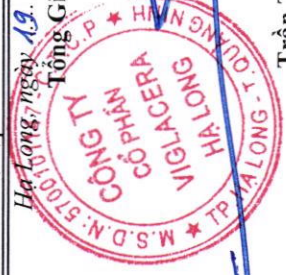
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	326.609.728.913	436.541.951.020	1.229.279.759.345	1.623.131.626.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>326.609.728.913</b>	<b>436.541.951.020</b>	<b>1.229.279.759.345</b>	<b>1.623.131.626.931</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	306.843.874.767	387.944.994.466	1.114.524.551.541	1.425.157.802.045
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>19.765.854.146</b>	<b>48.596.956.554</b>	<b>114.755.207.804</b>	<b>197.973.824.886</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	434.341.006	864.987.196	750.555.111	1.978.905.285
7. Chi phí tài chính	22	27	2.057.468.757	3.311.651.226	11.006.115.464	12.187.873.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.834.764.743	2.904.752.240	10.668.064.338	11.548.308.518
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(3.343.151.337)	(2.958.373.278)	(22.119.872.672)	(6.758.020.910)
9. Chi phí bán hàng	25	28	22.866.830.042	28.773.958.138	100.074.345.481	123.050.469.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.709.984.726	10.712.256.150	46.555.810.335	47.965.947.771
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(19.777.239.710)</b>	<b>3.705.704.958</b>	<b>(64.250.381.037)</b>	<b>9.990.417.999</b>
12. Thu nhập khác	31	30	822.800.610	1.167.480.030	2.112.221.871	3.419.331.065
13. Chi phí khác	32	31	1.044.477.742	2.728.435.977	2.353.753.573	4.700.883.923
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(221.677.132)</b>	<b>(1.560.955.947)</b>	<b>(241.531.702)</b>	<b>(1.281.552.858)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(19.998.916.842)</b>	<b>2.144.749.011</b>	<b>(64.491.912.739)</b>	<b>8.708.865.141</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	539.544.022	1.708.618.910	597.113.622	7.460.370.198
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	4.491.395.721	839.009.957	4.388.506.827	1.078.667.365
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(25.029.856.585)</b>	<b>(402.879.856)</b>	<b>(69.477.533.188)</b>	<b>169.827.578</b>
<b>18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>(25.029.856.585)</b>	<b>(402.879.856)</b>	<b>(69.477.533.188)</b>	<b>169.827.578</b>
<b>18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1.001)	(16)	(2.779)	6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.001)	(16)	(2.779)	6

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyền

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(64.491.912.739)	8.708.865.141
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>104.287.118.973</b>	<b>88.047.026.425</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		64.645.121.850	77.537.004.115
- Các khoản dự phòng	03		6.846.064.235	(6.953.227.656)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		17.365.741	(4.141.463)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22.110.502.809	5.919.082.911
- Chi phí lãi vay	06		10.668.064.338	11.548.308.518
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>39.795.206.234</b>	<b>96.755.891.566</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.531.524.639	9.240.364.483
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.417.282.352	(48.234.283.019)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(55.415.832.692)	(5.380.058.030)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		127.775.878	3.444.130.866
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.919.990.870)	(10.784.333.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.990.519.892)	(11.272.589.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	540.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.763.150.085)	(21.922.921.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>51.782.295.564</b>	<b>12.386.201.129</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(137.880.000)	(10.373.696.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.193.749.065
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.369.863	2.870.685.150
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9.871.489.863</b>	<b>(6.309.262.063)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		456.949.009.601	752.899.879.045
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(508.782.121.216)	(749.144.393.796)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.364.050.453)	(3.558.746.760)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.069.668)	(43.229.952.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(53.295.231.736)</b>	<b>(43.033.214.331)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.358.553.691</b>	<b>(36.956.275.265)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.640.646.523	67.596.631.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.411.813)	290.132
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>38.985.788.401</b>	<b>30.640.646.523</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 19. tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Thành



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.500 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.610 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng



### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ



phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu



phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Phương tiện vận tải 6 - 8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

*Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Lãi tiền gửi và đầu tư***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### ***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

#### ***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### ***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập



chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.108.082.248	695.410.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.877.706.153	29.945.236.220
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<b>38.985.788.401</b>	<b>30.640.646.523</b>

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Euto Inc	2.789.017.599	1.516.248.143
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quế Đông	1.839.750.000	1.997.121.186
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.172.525.504	1.169.086.644



Khác	3.237.236.610	1.796.984.360
	<b>12.783.707.925</b>	<b>13.007.529.745</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	4.917.703.716	7.697.176.056
<b>7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.454.652.401	1.669.652.612
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	89.080.547	461.909.556
Các nhà cung cấp khác	112.951.708	1.236.943.804
	<b>3.656.684.656</b>	<b>5.368.505.972</b>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.543.732.948	4.131.562.168
<b>8. PHẢI THU KHÁC</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	1.760.568.000	1.958.568.000
Lãi dự thu	1.063.347.082	1.098.415.575
Ký quỹ, ký cược (ii)	3.078.962.179	2.641.736.528
Tạm ứng	257.092.649	397.523.057
Phải thu khác	2.596.598.883	2.630.121.185
	<b>42.399.203.212</b>	<b>42.368.998.764</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	2.496.201.174	2.204.467.097
Phải thu khác	69.519.190	131.173.486
	<b>2.565.720.364</b>	<b>2.335.640.583</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.264.737.000	2.462.737.000
(i)	<p>Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi</p>	



thế của Dự án khi Huyện Hoàn Bồ được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16,75 tỷ VND).

- (ii) Bao gồm Khoản ký cược, ký quỹ được Công ty sử dụng để đảm bảo cho khoản thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 25.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HA LONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
(Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)						
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.858.101.698	2.099.854.883	1.758.246.815	3.958.501.698	2.349.854.883	1.608.646.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	308.925.000	308.925.000	-	506.925.000	506.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.358.991.991	2.358.991.991	-
	<b>43.873.513.108</b>	<b>25.227.266.293</b>	<b>18.646.246.815</b>	<b>44.171.913.108</b>	<b>25.675.266.293</b>	<b>18.496.646.815</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	203.254.437.956	-	261.336.546.073	-
Công cụ, dụng cụ	134.946.096	-	529.688.083	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.072.760.919	-	9.497.265.475	-
Thành phẩm	152.389.222.616	(18.897.176.158)	203.400.724.713	(12.487.875.470)
Hàng hoá	13.806.664.414	(105.408.222)	7.311.090.009	(153.915.374)
	<b>386.658.032.001</b>	<b>(19.002.584.380)</b>	<b>482.075.314.353</b>	<b>(12.641.790.844)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 6.360.793.536 VND (năm 2022: 0VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 0 VND (năm 2022: 965.461.875VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	271.643.540	239.862.680
Các khoản khác	135.166.630	54.523.168
	<b>406.810.170</b>	<b>294.385.848</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	16.138.972.072	15.789.605.032
Các khoản khác	196.747.500	786.314.740
	<b>16.335.719.572</b>	<b>16.575.919.772</b>

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ sét Xích Thổ và các mỏ khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng được phép khai thác của từng mỏ.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	550.295.666.030	1.049.764.188.019	72.910.288.636	1.446.700.298	1.674.416.842.983
Mua lại Tài sản cố định thuế tài chính Tăng khác	-	-	635.000.001 7.683.500	-	635.000.001 7.683.500
<b>Số dư cuối năm</b>	550.295.666.030	1.049.764.188.019	73.552.972.137	1.446.700.298	1.675.059.526.484
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	397.509.510.354	844.134.564.211	61.472.796.477	1.400.686.754	1.304.517.557.796
Khấu hao trong năm	20.695.486.003	39.278.105.199	3.905.163.660	44.099.616	63.922.854.478
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	299.861.095	-	299.861.095
<b>Số dư cuối năm</b>	418.204.996.357	883.412.669.410	65.677.821.232	1.444.786.370	1.368.740.273.369
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	152.786.155.676	205.629.623.808	11.437.492.159	46.013.544	369.899.285.187
<b>Tại ngày cuối năm</b>	132.090.669.673	166.351.518.609	7.875.150.905	1.913.928	306.319.253.115

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 956.578.180.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 839.290.047.014 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.803.362.027 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 291.214.859.458 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	2.982.865.455	2.982.865.455
Thuê tài chính trong năm	2.433.486.060	2.433.486.060
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(635.000.001)	(635.000.001)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.781.351.514</b>	<b>4.781.351.514</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	1.679.403.656	1.679.403.656
Khấu hao trong năm	564.534.089	564.534.089
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(299.861.095)	(299.861.095)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.944.076.650</b>	<b>1.944.076.650</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	1.303.461.799	1.303.461.799
Tại ngày cuối năm	2.837.274.864	2.837.274.864

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.869.559.466</b>	<b>584.890.909</b>	<b>8.454.450.375</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.280.114.991	584.548.810	1.864.663.801
Khấu hao trong năm	157.391.184	342.099	157.733.283
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.437.506.175</b>	<b>584.890.909</b>	<b>2.022.397.084</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	6.589.444.475	342.099	6.589.786.574
Tại ngày cuối năm	6.432.053.291	-	6.432.053.291

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 584.890.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 203.090.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu 2 Đường An Tiêm, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m<sup>2</sup>, được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.



15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	13.927.173.735	(i)	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	43.242.250.933	18.000.000.000	40.000.000.000
	<b>62.000.000.000</b>	<b>57.169.424.668</b>		<b>62.000.000.000</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	1.630.923.170	(i)	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.630.923.170</b>		<b>2.000.000.000</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

**Biến động các khoản đầu tư liên kết:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>79.289.297.340</b>	<b>88.347.318.250</b>
Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	(22.119.872.672)	(6.758.020.910)
Cổ tức được nhận	-	(2.300.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.169.424.668</b>	<b>79.289.297.340</b>

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38).

#### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	15.973.880.340	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	4.250.239.711	3.031.545.538
Công ty Cổ phần Bảo Châm	3.245.299.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	459.191.448	5.422.859.741
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	346.258.165	4.755.620.536
Công ty TNHH Long Đại Thăng	-	37.623.492.610
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Minh Tân HL	-	7.368.599.700
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	7.028.402.040
Các công ty khác	41.189.380.938	49.095.303.898
	<b>65.464.249.802</b>	<b>114.325.824.063</b>
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	1.146.525.656	4.738.279.136

#### 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Trần Thị Toản	1.839.352.355	1.140.305.734
Mao Kim Sean Depot	757.143.882	3.589.203.682
Ông Vũ Văn Thắng	112.021.214	217.286.722
Ông Trần Đức Hùng	-	413.122.670
Các khách hàng khác	12.133.132.970	7.247.864.843
	<b>14.841.650.421</b>	<b>12.607.783.651</b>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số cuối năm
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Tiền thuê đất	510.014.791	271.000.000	271.000.000	510.014.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.279.682	-	105.279.682	-
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
<b>Cộng</b>	<b>647.745.420</b>	<b>271.000.000</b>	<b>376.279.682</b>	<b>542.465.738</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	166.632.999	160.864.101.007	159.923.119.344	1.107.614.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.717.650.403	1.564.717.593	3.990.519.892	291.848.104
Thuế thu nhập cá nhân	912.546.202	2.122.419.968	2.281.618.938	753.347.232
Thuế tài nguyên	425.826.419	647.018.339	1.072.844.758	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.142.370.371	4.142.370.371	-
Khác	50.617.842	4.949.520.652	4.997.405.984	2.732.510
<b>Cộng</b>	<b>4.273.273.865</b>	<b>174.290.147.930</b>	<b>176.407.879.287</b>	<b>2.155.542.508</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	8.002.116.900	7.710.760.000
Lãi vay dự trả	4.811.841.562	4.063.768.094
Chi phí phải trả khác	2.108.134.559	2.011.368.050
	<b>14.922.093.021</b>	<b>13.785.896.144</b>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	581.636.434	639.800.000
	<b>581.636.434</b>	<b>639.800.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	9.018.396.198	10.560.035.935
	<b>9.018.396.198</b>	<b>10.560.035.935</b>

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	5.182.253.939	5.706.048.349
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	1.737.185.869	2.529.723.078
Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động	1.448.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	894.564.350	992.441.003
Nhận ký quỹ ký cược	1.030.218.000	932.218.000
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	1.795.991.852	1.796.479.579
	<b>12.749.960.251</b>	<b>14.653.656.250</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.170.949.520	5.230.420.708
	<b>6.170.949.520</b>	<b>5.230.420.708</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>64.341.001.493</b>	<b>82.628.972.857</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	15.768.000	937.219.936
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	540.000.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(15.763.150.085)	(19.765.191.300)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.593.619.408</b>	<b>64.341.001.493</b>



24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn (i)	91.327.477.318		434.760.409.601	473.787.887.269	52.299.999.650	
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	7.200.000.000		2.000.051.741	9.200.051.741	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	492.236.612		1.649.297.733	982.270.453	1.159.263.892	
	<b>99.019.713.930</b>		<b>438.409.759.075</b>	<b>483.970.209.463</b>	<b>53.459.263.542</b>	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	50.260.906.325	89.022.752.509
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bảo lãnh bằng Thư bảo lãnh trả nợ thay của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	1.771.533.325	2.037.164.809
					<b>52.299.999.650</b>	<b>91.327.477.318</b>

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn (i)	42.586.826.947		22.188.600.000	35.128.113.947	29.647.313.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	666.467.164		2.323.886.060	1.364.050.453	1.626.302.771	
	<b>43.253.294.111</b>		<b>24.512.486.060</b>	<b>36.492.164.400</b>	<b>31.273.615.771</b>	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	7.692.236.612				1.159.263.892	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	35.561.057.499				30.114.351.879	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long</b>							
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo thỏa thuận	2025	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có từ Dự án sản xuất ngói 18 viên/m <sup>2</sup> trên dây chuyền 2 tại Nhà máy gạch Clinker	Đầu tư Dự án sản xuất ngói 18 viên/m <sup>2</sup> trên dây chuyền 2	-	8.617.928.947
Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 31/03/2016	VND	Theo thỏa thuận	2023	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của công ty	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera Giai đoạn 2	-	3.200.000.000
<b>Đối tượng khác</b>							
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2024	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	27.073.113.000	27.893.198.000
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.574.200.000	2.875.700.000
						<b>29.647.313.000</b>	<b>42.586.826.947</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
<b>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease</b>							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B230827311 ngày 23/8/2023	VND	Lãi suất thả nổi	2025	Ký cược bảo đảm	Thuê xe ô tô Toyota	764.711.108	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2307251P2 ngày 19 tháng 07 năm 2023	VND	Lãi suất thả nổi	2028	Ký cược bảo đảm	Thuê máy CNC	687.361.111	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B200624913 ngày 25/06/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Xe nâng KOMATSU	-	74.083.340
<b>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2024	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7 AT(FX)	174.230.552	592.383.824
						<b>1.626.302.771</b>	<b>666.467.164</b>

**Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.159.263.892	7.692.236.612
Trong năm thứ hai	329.566.656	32.067.428.552
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	27.210.585.223	617.928.947
Sau năm năm	2.574.200.000	2.875.700.000
	<b>31.273.615.771</b>	<b>43.253.294.111</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.159.263.892	7.692.236.612
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>30.114.351.879</b>	<b>35.561.057.499</b>



26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	250.000.000.000	49.171.810.665	259.771.051.706	11.811.512.409	82.773.721.660	145.000.000	653.673.096.440		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	169.827.578	-	169.827.578		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.757.250.000)	-	(43.757.250.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.694.390.308	-	(1.694.390.308)	-	-		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(937.219.936)	-	(937.219.936)		
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(928.000.000)	-	(928.000.000)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	35.626.688.994	145.000.000	608.220.454.082		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	35.626.688.994	145.000.000	608.220.454.082		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(69.477.533.188)	-	(69.477.533.188)		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(15.768.000)	-	(15.768.000)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	33.866.612.194	145.000.000	538.727.152.894		

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long - Công ty con của Công ty.



**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50.48%	126.192.500.000	50.48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49.52%	123.807.500.000	49.52%
	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	34.432,54	13.308,12

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

**Cam kết thuê hoạt động**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.410.349.775	5.792.599.578
Trên 1 năm đến 5 năm	10.082.685.154	10.958.790.975
Trên 5 năm	52.832.336.086	55.250.480.040
	<b>68.325.371.015</b>	<b>72.001.870.593</b>



28. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.227.242.803.045	1.618.642.296.284
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>1.103.014.912.836</i>	<i>1.485.214.380.232</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>124.227.890.209</i>	<i>133.427.916.052</i>
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	2.036.956.300	4.489.330.647
	<b>1.229.279.759.345</b>	<b>1.623.131.626.931</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	<b>2.191.614.082</b>	<b>9.872.631.389</b>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.106.126.801.705	1.421.633.933.273
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	<i>995.241.498.255</i>	<i>1.305.425.050.842</i>
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	<i>110.885.303.450</i>	<i>116.208.882.431</i>
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.036.956.300 6.360.793.536	4.489.330.647 (965.461.875)
	<b>1.114.524.551.541</b>	<b>1.425.157.802.045</b>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.984.469.416	668.411.944.652
Chi phí nhân công	218.565.349.020	268.318.263.498
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.212.705.005	9.984.612.687
Chi phí khấu hao	64.645.121.850	77.537.004.115
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	10.495.922.445	7.417.348.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.963.100.344	99.043.112.749
Chi phí khác	109.666.349.857	141.546.339.670
Trích lập các khoản dự phòng	6.901.829.500	(6.667.933.417)
	<b>980.434.847.437</b>	<b>1.265.590.691.961</b>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	379.057.334	529.940.064
Lãi tiền gửi	371.497.777	1.448.965.221
	<b>750.555.111</b>	<b>1.978.905.285</b>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.668.064.338	11.548.308.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá	345.309.239	436.332.314
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.258.113)	203.232.668
	<b>11.006.115.464</b>	<b>12.187.873.500</b>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	24.173.138.493	26.967.311.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.376.201	1.226.064.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	831.669.880	998.836.972
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(448.000.000)	(2.198.000.000)
Chi phí khác	21.026.625.761	20.971.734.591
	<b>46.555.810.335</b>	<b>47.965.947.771</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	10.495.922.445	7.417.348.007
Chi phí nhân công	10.266.588.237	11.611.887.144
Cước vận tải biển	7.068.660.709	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.198.904	391.310.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.138.000	15.460.657.766
Chi phí khác	71.575.837.186	88.169.266.170
	<b>100.074.345.481</b>	<b>123.050.469.991</b>

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ cho CBNV thuê nhà	787.543.334	886.681.806
Tiền đền bù đất làm đường	-	1.193.749.065
Các khoản khác	1.324.678.537	1.338.900.194
	<b>2.112.221.871</b>	<b>3.419.331.065</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập khác với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	228.727.264	197.818.174
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	1.121.251.522	3.673.275.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	578.140.969	-
Các khoản khác	654.361.082	1.027.608.581
	<b>2.353.753.573</b>	<b>4.700.883.923</b>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(69.477.533.188)</b>	<b>169.827.578</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (VND)	(15.768.000)	(49.006.635)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(69.493.301.188)</b>	<b>120.820.943</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(2.780)</b>	<b>5</b>



Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 tại Công ty và Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	597.113.622	4.318.472.121
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm (i)	-	3.141.898.077
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>597.113.622</b>	<b>7.460.370.198</b>

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn năm tài chính 2020-2021 theo Quyết định số 3414/QĐ-CTQNI ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.

**b. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(35.467.707)	(95.728.370)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.423.974.534	1.174.395.735
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>4.388.506.827</b>	<b>1.078.667.365</b>

**37. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 349.601,3 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 169.332,4 m<sup>2</sup>;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Kim Sơn, Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 102.997,7 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại Phường Kim Sơn và Thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 51.202,6 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng thuê 1.550 m<sup>2</sup> kho tại Phường Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2023.
- Hợp đồng thuê 1.200 m<sup>2</sup> kho tại Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 24 tháng tính từ ngày 16 tháng 4 năm 2022.
- Hợp đồng thuê 500 m<sup>2</sup> kho tại Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 24 tháng tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2022;

**Các khoản cam kết khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 1.771.533.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.037.164.809 VND).

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II  
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều  
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera  
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu  
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm  
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn



*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>2.191.614.082</b>	<b>9.872.631.389</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.014.514.882	6.985.016.532
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	177.099.200	2.789.041.177
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	98.573.680
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>251.741.675.914</b>	<b>336.460.349.095</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	179.874.110.940	235.888.060.954
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	67.754.029.724	92.222.433.577
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	3.832.415.250	8.020.382.564
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	101.120.000	149.472.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>98.069.668</b>	<b>233.229.952.820</b>
Cổ đông khác	98.069.668	211.146.265.320
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	22.083.687.500
<b>Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>2.300.000.000</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.100.000.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>228.727.264</b>	<b>197.818.174</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	136.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	92.727.264	101.818.174

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4.917.703.716</b>	<b>7.697.176.056</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.172.525.504	1.169.086.644
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>3.543.732.948</b>	<b>4.131.562.168</b>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.454.652.401	1.669.652.612
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	89.080.547	461.909.556
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>2.264.737.000</b>	<b>2.462.737.000</b>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	308.925.000	506.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.146.525.656</b>	<b>4.738.279.136</b>
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.146.525.656	1.521.676.130
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.216.603.006

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.763.002.700</b>	<b>1.074.235.100</b>
Ông Trần Thành	720.176.000	-
Ông Trần Duy Hưng	532.332.000	571.915.100
Ông Phạm Duy Huân	308.032.000	502.320.000
Ông Bùi Văn Quang	202.462.700	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>2.077.111.700</b>	<b>1.783.920.000</b>
Ông Trần Hồng Quang	827.191.700	759.400.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	609.000.000	539.800.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	359.920.000	200.720.000
Ông Đinh Quang Huy	72.000.000	60.000.000
Ông Trần Duy Hưng	61.000.000	-
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	40.000.000	-
Ông Hoàng Kim Bằng	28.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Thị Thanh Bình	20.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	-	10.000.000
Ông Trần Đình Thế	-	10.000.000
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>	<b>146.900.000</b>	<b>138.000.000</b>
Bà Phạm Ngọc Bích	66.000.000	66.000.000
Ông Trần Trung Kiên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hiền	32.900.000	-
Bùi Thị Thanh Nga	12.000.000	36.000.000

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024